

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 127/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 28/12/2023

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Như Hạnh

Ông Đào Khắc Dinh

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

-Đại diện VKSND tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 116/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2023, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/11/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 80/2023/QĐST-HNGĐ ngày 13/12/2023 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:*Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1997, vắng mặt.

Nơi ĐKKHKT: Thôn T, xã Q, huyện X, tỉnh Thanh Hóa

Nơi ở hiện nay: Thôn A, xã Q, huyện X, tỉnh Thanh Hóa

2. Bị đơn: Anh Trần Văn M – Sinh năm 1995, vắng mặt.

Nơi ĐKKHKT và địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn T, xã Q, huyện X, tỉnh Thanh Hóa

Nơi ở hiện nay: Nhật Bản (không rõ địa chỉ).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/10/2023, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Ttrình bày:

1. Về hôn nhân: Chị và anh Trần Văn M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện X, tỉnh Thanh Hóa, số 61/2016, ngày

24/11/2016 và có tổ chức cưới theo phong tục địa phương. Sau khi cưới vợ chồng chung sống cùng bố mẹ anh M tại thôn T, xã Q, huyện X. Vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc đến tháng 02/2019 chị T đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, tháng 8/2019 anh M cũng đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, nhưng hai vợ chồng không ở cùng nhau mà mỗi người ở mỗi nơi. Tháng 4/2023 chị hết hợp đồng lao động nên trở về Việt nam sinh sống từ đó đến nay, còn anh M vẫn ở lại Nhật Bản làm việc. Từ khi đi đến nay anh M chưa về thăm gia đình lần nào. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, không tin tưởng nhau. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 7/2021 đến nay, không liên lạc với nhau, không ai quan tâm đến ai. Sau khi về Việt Nam, chị không về gia đình anh M ở mà chuyển về ở cùng bố mẹ đẻ tại Thôn A, xã Q, huyện X đến nay.

Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Trần Văn M.

2. Về con chung: Vợ chồng có 1 con chung là Trần Minh H, sinh ngày 12/5/2017. Hiện Cháu H đang ở với chị T. Ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi Cháu H, không yêu cầu anh M cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

3. Về tài sản, công nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Chị T trình bày không biết địa chỉ cụ thể của anh Trần Văn M tại Nhật Bản nên không thể cung cấp cho Tòa án. Anh M vẫn thường xuyên liên lạc với bố mẹ đẻ là ông Trần Văn Mười và bà Lưu Thị Hồng, địa chỉ thôn T, xã Q, huyện X, tỉnh Thanh Hóa. Đề nghị Tòa án tiến hành thu thập thêm thông tin của anh M từ ông Trần Văn Mười và bà Lưu Thị Hồng.

Tại các biên bản lấy lời khai, ông Trần Văn Mười trình bày:

Ông là bố đẻ của anh Trần Văn M. Chị Nguyễn Thị T là vợ anh M và là con dâu của ông. Năm 2016, anh M và chị T kết hôn với nhau. Sau khi kết hôn vợ chồng anh M, chị T ở với vợ chồng ông được khoảng hơn hai năm. Đến tháng 02/2019 chị T đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, đến tháng 8/2019 anh M cũng sang Nhật Bản làm ăn. Từ khi anh M đi Nhật Bản đến nay anh M chưa về Việt Nam lần nào, còn chị T đầu năm 2023 đã về Việt Nam và sinh sống cùng vợ chồng ông bà được khoảng 2 tháng thì chuyển về ở cùng bố mẹ đẻ từ đó đến nay. Vợ chồng ông vẫn thường xuyên liên lạc với anh M qua điện thoại. Ông không biết địa chỉ cụ thể của anh M ở Nhật Bản, chỉ biết hiện nay anh M vẫn đang sống và làm việc tại Nhật Bản. Nay chị T có nguyện vọng được ly hôn anh M, ông bà đã gọi điện cho anh M thì anh M cũng đồng ý ly hôn và nhờ ông nhận

các văn bản tố tụng do Tòa án giao. Vợ chồng anh M, chị T có một con chung là cháu Trần Minh H, sinh ngày 12/5/2017. Ly hôn chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu H, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Vợ chồng anh M, chị T không có tài sản và công nợ chung. Ông đồng ý nhận các văn bản của Tòa án và có trách nhiệm thông báo cho anh M được biết.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân gia đình chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị T, xử cho chị T được ly hôn anh M. Về con: Giao cháu Trần Minh H, sinh ngày 12/5/2017 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh M không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền của Tòa án:

Chị Nguyễn Thị T là nguyên đơn đang cư trú tại tỉnh Thanh Hóa, bị đơn là anh Trần Văn M đăng ký hộ khẩu tại huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa nhưng hiện nay đang sinh sống tại Nhật Bản. Do trong vụ án có bị đơn cư trú ở nước ngoài. Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

[1.2]. Về việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn:

Chị T chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của anh M ở Việt Nam, không cung cấp được địa chỉ của anh M tại nước ngoài. Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai nhưng ông Trần Văn Mười là bố đẻ của anh M trình bày không biết địa chỉ của anh M ở Nhật Bản. Theo ông Mười thì thực tế hiện nay anh M đang ở Nhật Bản, anh M vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình, nhưng không cho gia đình biết địa chỉ cụ thể. Ông Mười đã nhận các văn bản tố tụng của Tòa án để thông báo cho anh M. Vì vậy, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục bị đơn cố tình dấu địa chỉ.

[1.3]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T có đơn xin xử vắng mặt; bị đơn là anh Trần Văn M mặc dù đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng qua người thân đến lần thứ hai nhưng

vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn M kết hôn trên cơ sở tự nguyện; có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên là hôn nhân hợp pháp.

Trong lời khai, các tài liệu gửi đến Tòa án, chị T đều trình bày vợ chồng chị mâu thuẫn nhiều năm nay, không còn quan tâm đến nhau, vợ chồng sống ly thân từ năm 2021 đến nay. Do mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã không liên hệ với nhau, chị T không có địa chỉ của anh M tại Nhật Bản nên không cung cấp địa chỉ của anh M tại Nhật Bản cho Tòa án được. Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh M đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng ly thân đã lâu, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận cho chị T được ly hôn anh M.

[2.2]. Về con chung: Anh chị có 01 con chung là cháu Trần Minh H, sinh ngày 12/5/2017. Cháu H đang ở với chị T. Chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con. Xét thấy nguyện vọng của chị T xin được trực tiếp nuôi con là chính đáng, vì hiện nay anh M đang lao động tại Nhật Bản không thể trực tiếp nuôi con được. Do đó để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho cháu, cần giao cháu Hải Đăng cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Chị T tự nguyện không yêu cầu anh M cấp dưỡng tiền nuôi con, xét thấy đây là sự tự nguyện của chị T. Căn cứ Điều 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị T.

[2.3]. Về tài sản, công nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xét. Anh M không có văn bản thể hiện quan điểm giải quyết về tài sản chung, công nợ chung nên sau này nếu anh M yêu cầu thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

[3]. Về án phí: Chị T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp.

[4]. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; khoản 1 Điều 37; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 4 Điều 147; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điểm a

khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

- Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Trần Văn M.

- Về con: Công nhận cháu Trần Minh H, sinh ngày 12/5/2017 là con chung của chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn M. Giao cháu Trần Minh H cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh M không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh Trần Văn M có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản: Không yêu cầu, Tòa án không giải quyết.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo Biên lai thu số 0006736 ngày 10/11/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

3. Quyền kháng cáo:

Chị Nguyễn Thị T, anh Trần Văn M có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thanh Hoá (P9);
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- UBND xã Quảng Trung,
huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Tổ HC-TP; - Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa GD & NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Nga